

Số: 231/QĐ-TKT

Ninh Bình, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của Thống kê tỉnh Ninh Bình

TRƯỞNG THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11/7/2025 về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Quyết định số 1105/QĐ-CTK ngày 31/8/2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của Thống kê tỉnh Ninh Bình (*chi tiết tại biểu đính kèm*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Thống kê (để b/c);
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Phòng TK Tổng hợp (để p/h đăng tin);
- Lưu: VT, KT.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Mạnh Hồng

Đơn vị: Thống kê tỉnh Ninh Bình

Chương: 018

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-TKT ngày 15/9/2025
của Trưởng Thống kê, Thống kê tỉnh Ninh Bình)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	6.581.594.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	6.581.594.000
1	Chi quản lý hành chính	6.581.594.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	6.581.594.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
5	Chi bảo đảm xã hội	
6	Chi hoạt động kinh tế	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
II	Nguồn vốn viện trợ	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	